

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2022

*“V/v ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định; Ông Nguyễn Đức Hạnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 267/2021/ TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc Ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Văn T** - Sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Nh** - Sinh năm 1976

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện cư trú tại Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

3. Người làm chứng: Bà Phạm Thị V – Sinh năm 1951. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương

4. Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của anh Lê Văn T: Anh Phạm Duy Kh – Sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn T, xã Ph, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Nh tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày*

11/11/1996. Khi đăng ký kết hôn do sơ xuất nên ghi là Lê Minh T – sinh ngày 20/4/1976. UBND xã H đã xác nhận anh Lê Văn T – sinh ngày 01/8/1975 và Lê Minh T, sinh ngày 20/4/1975 là một người, anh T xác nhận tên và năm sinh là Lê Văn T – sinh ngày 01/8/1975 là chính xác. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống nên chị Nhàn đã đi lao động ở Đài Loan (Trung Quốc). Từ đó vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay anh Tới xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Nh.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là Lê Nhật A – Sinh ngày 08/10/1998 và Lê Thị Lan A – Sinh ngày 14/10/2002 hiện các con chung đã trưởng thành nên anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai của bà Phạm Thị V (mẹ đẻ chị Nh) thể hiện: Chị Nguyễn Thị Nh đang sinh sống và lao động ở Đài Loan (Trung Quốc), gia đình không biết địa chỉ cụ thể. Nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa anh Tới và chị Nh là do không hòa hợp, trong thời gian chị Nh ở nước ngoài, anh Tới ở Việt Nam không còn chung thủy với chị Nh. Nay anh T có đơn ly hôn chị Nhàn, gia đình bà V đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị Nh cũng thường xuyên liên lạc với bà qua điện thoại, bà đã thông báo cho chị Nh biết việc anh T khởi kiện ly hôn. Chị Nguyễn Thị Nh có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Về con chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị Nh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi đương sự sinh sống thể hiện: Anh T và chị Nh có đăng ký kết hôn tại địa phương. Trong quan hệ hôn nhân đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống, thỉnh thoảng có xô sát nên địa phương phải can thiệp, xử lý. Vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Nay anh T có đơn ly hôn chị Nh, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh Tới vắng mặt và có đơn đề nghị giữ nguyên đối với yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Đối với các đương sự: Cơ bản thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền, nghĩa vụ. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật HN&GD, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị Nh; Về án phí: Anh Tới phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Văn T sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Nguyễn Thị Nh có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, hiện đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), không rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T và gia đình không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị Nh ở nước ngoài. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, bà V là mẹ đẻ chị Nh vẫn thường xuyên liên lạc với chị nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình để thông báo cho chị Nh biết. Tại phiên tòa, chị Nh vắng mặt lần thứ hai và đề nghị giải quyết vắng mặt, anh T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Nh tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 11/11/1996 là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, tại giấy đăng ký kết hôn ghi tên chồng là Lê Minh T – sinh ngày 20/4/1976, tên vợ là Nguyễn Thị Nh – Sinh ngày 20/4/1976, nhưng trong Giấy căn cước công dân của anh Tới ghi tên là Lê Văn T – sinh ngày 01/8/1975. UBND xã Hồng Khê, huyện Bình Giang đã xác nhận Lê Văn T – sinh ngày 01/8/1975 có Căn cước công dân số 030075001162 do Cục CSQLHC cấp ngày 09/5/2021 và Lê Minh T, sinh ngày 20/4/1975 trong Giấy đăng ký kết hôn ngày 11/11/1996 là cùng một người. Bản thân anh Tới cũng xác nhận tên và năm sinh Lê Văn T – sinh ngày 01/8/1975 là đúng. Do vậy, trong vụ án này HĐXX xác định anh Lê Văn T – sinh ngày 01/8/1975 là người đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Nh là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống nên có sự xô sát, đánh nhau. Vợ chồng không có sự tin tưởng, chia sẻ với nhau. Năm 2015 chị Nh đã đi lao động ở Đài Loan (Trung Quốc). Từ đó vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Bản thân chị Nh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Tới và chị Nh đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự, đại diện gia đình và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tới, xử cho anh Lê Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị Nh.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Nh có hai con chung là Lê Nhật A – Sinh ngày 08/10/1998 và Lê Thị Lan A – Sinh ngày

14/10/2002 hiện các con chung đã trưởng thành nên anh T, chị Nh không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Nh không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, HĐXX không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung (nếu có) và sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Lê Văn T** ly hôn chị **Nguyễn Thị Nh**

2. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004606 ngày 25 tháng 12 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

#### Nơi nhận

-VKSND tỉnh Hải Dương;

-Cục T.H.A DS tỉnh Hải Dương

-UBND xã H, huyện B (để ghi sổ hộ tịch);

-Các đương sự;

-Lưu HS, VP, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Nguyễn Minh Tân**